

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN**  
**KHOA QUAN HỆ QUỐC TẾ**

**MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC**

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

**MÃ NGÀNH: 7310601**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 12/2020**

# MỤC LỤC

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quốc tế học .....	1
2. Thông tin chung về CTĐT ngành Quốc tế học .....	1
3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn .....	1
4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Quan hệ quốc tế.....	3
5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Quốc tế học .....	3
6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Quốc tế học.....	4
7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Quốc tế học .....	7
8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp của ngành Quốc tế học .....	7
9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Quốc tế học.....	8
10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Quốc tế học.....	12
11. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn.....	20
12. Cấu trúc của chương trình giảng dạy ngành Quốc tế học .....	21
13. Danh sách học phần trong chương trình giảng dạy ngành Quốc tế học.....	22
14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quốc tế học .....	26
15. Kế hoạch giảng dạy ngành Quốc tế học .....	29
16. Mô tả các học phần.....	32



## 1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quốc tế học

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quốc tế học (International Studies) là chương trình được thiết kế theo định hướng Quan hệ đối ngoại. Chương trình Quốc tế học bậc đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức tốt; có tri thức, nhận định được các vấn đề thuộc lĩnh vực quan hệ quốc tế; có kỹ năng, nghiệp vụ thuộc chuyên ngành và liên ngành Quốc tế học; thành thạo ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu hội nhập khu vực và thế giới; có thái độ tích cực góp phần phát triển xã hội, gìn giữ nền độc lập dân tộc, đoàn kết, hợp tác quốc tế.

Với định hướng đào tạo liên ngành, chương trình cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hoá, xã hội, chính trị, nghệ thuật, lịch sử của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới; các mối quan hệ, chính sách đối ngoại và sự tương tác chính trị, xã hội, văn hóa trong hệ thống quốc tế; quá trình toàn cầu hóa của nền kinh tế thế giới; các kỹ năng, nghiệp vụ cơ bản trong lĩnh vực quan hệ đối ngoại.

## 2. Thông tin chung về CTĐT ngành Quốc tế học

*Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Quốc tế học*

1	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Quốc tế học
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4,0 năm
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132 tín chỉ
7	Khoa quản lý	Quan hệ quốc tế
8	Ngôn ngữ	Việt Nam
9	Website	<a href="http://fir.sgu.edu.vn">http://fir.sgu.edu.vn</a>
10	Ban hành	Theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSG ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn

## 3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn

### A. Rèn đức

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng

niệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

### **B. Luyện tài**

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

### **C. Vững bước**

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

### **D. Hội nhập**

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Quốc tế học thể hiện ở Bảng 2.

**Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Quốc tế học**

CTĐT ngành Quốc tế học		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh	x			
	Kiến thức Ngoại ngữ		x		x
	Kiến thức Lý luận chính trị	x	x		
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	x			

CTĐT ngành Quốc tế học		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	Kiến thức cơ sở của ngành		x	x	
	Kiến thức ngành			x	x

#### 4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Quan hệ quốc tế

##### 4.1. Tầm nhìn

Khoa Quan hệ quốc tế trở thành Khoa đào tạo có uy tín; người học có năng lực học tập, nghiên cứu, làm việc đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong và ngoài nước.

##### 4.2. Sứ mạng

Khoa Quan hệ Quốc tế đào tạo nhân lực có chất lượng, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

#### 5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Quốc tế học

##### 5.1. Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình Quốc tế học bậc đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức tốt; có tri thức, nhận định được các vấn đề thuộc lĩnh vực quan hệ quốc tế; có kỹ năng, nghiệp vụ thuộc chuyên ngành và liên ngành Quốc tế học; thành thạo ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu hội nhập khu vực và thế giới; có thái độ tích cực góp phần phát triển xã hội, gìn giữ nền độc lập dân tộc, đoàn kết, hợp tác quốc tế.

Với định hướng đào tạo liên ngành, chương trình cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hoá, xã hội, chính trị, nghệ thuật, lịch sử của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới; các mối quan hệ, chính sách đối ngoại và sự tương tác chính trị, xã hội, văn hóa trong hệ thống quốc tế; quá trình toàn cầu hóa của nền kinh tế thế giới; các kỹ năng, nghiệp vụ cơ bản trong lĩnh vực quan hệ đối ngoại.

##### 5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

- Về kiến thức:

**PO1:** Hình thành nền tảng vững chắc về kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành Quốc tế học.

**PO2:** Sử dụng thành thạo các kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề và các kỹ năng nghề nghiệp và tư duy sáng tạo trong nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực quan hệ đối ngoại và dịch vụ quốc tế.

- *Về kỹ năng:*

**PO3:** Vận dụng kỹ năng giao tiếp; kỹ năng tổ chức, lãnh đạo và kỹ năng làm việc nhóm để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực đối ngoại và dịch vụ quốc tế một cách hiệu quả.

**PO4:** Phát triển các kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp: kỹ năng lập luận khoa học, tư duy hệ thống, kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin; ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ để giải quyết vấn đề thực tiễn; vận dụng kiến thức chuyên ngành trong xử lý vấn đề, sự kiện quy mô quốc gia và quốc tế.

- *Về thái độ:*

**PO5:** Nắm bắt các nhu cầu xã hội, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực Quốc tế học.

## **6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Quốc tế học**

Tốt nghiệp trình độ đại học ngành Quốc tế học, người học đạt các chuẩn dưới đây:

### **6.1. Kiến thức chung**

- PLO 1: Hiểu các kiến thức cơ bản của khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức chung về cơ sở lý luận, tư duy biện chứng, nhận thức về thế giới khách quan vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học, giải quyết các vấn đề cụ thể trong học thuật và trong các hoạt động đời sống - xã hội.

- PLO 2: Biết cách thu thập dữ liệu và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiến trình nghiên cứu và giải quyết các nhiệm vụ học thuật trong quá trình đào tạo.

### **6.2. Kiến thức nghề nghiệp**

- PLO 3: Hiểu biết sâu sắc những kiến thức liên ngành về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học công nghệ của thế giới; nắm vững và hệ thống hóa được khối kiến thức đại cương về lịch sử thế giới, hệ thống chính trị quốc tế hiện đại, những kiến thức cơ sở về nhà nước và các tổ chức quốc tế; nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành Quốc tế học.

- PLO 4: Nắm vững kiến thức chuyên sâu về khu vực học, quốc tế học, dân tộc học; nhân học; có kiến thức nâng cao về các vấn đề kinh tế, chính trị, pháp luật quốc

tế; quan điểm và đường lối đối ngoại của Việt Nam trong tiến trình lịch sử dân tộc và trong thực tiễn công tác ngoại giao của Đảng và Nhà nước.

- PLO 5: Vận dụng khối kiến thức về quan hệ đối ngoại, kinh tế quốc tế, dịch vụ quốc tế để tìm hiểu, phân tích, đánh giá các công tác và hoạt động thực tiễn.

- PLO 6: Vận dụng kiến thức tin học và ngoại ngữ để chiếm lĩnh tri thức chuyên ngành và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp; đạt các tiêu chuẩn căn bản của ngoại ngữ thứ hai.

- PLO 7: Định vị, đánh giá được các vấn đề đương đại của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập trên nền tảng khối kiến thức về toàn cầu hóa.

- PLO 8: Tổng hợp kiến thức liên ngành sau quá trình đào tạo để nhận diện, đánh giá, tìm giải pháp trong hoạt động chuyên ngành Quốc tế học và nghề nghiệp thực tế.

### **6.3. Kỹ năng**

#### **6.3.1. Kỹ năng chung**

- PLO 9: Thực hiện được những công việc phức tạp, đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo một cách linh hoạt, sáng tạo.

- PLO 10: Hình thành năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế trong lĩnh vực công tác.

- PLO 11: Hình thành kỹ năng giao tiếp hiệu quả, chủ động và linh hoạt trong quan hệ ngoại giao, quan hệ đối tác.

#### **6.3.2. Kỹ năng nghề nghiệp**

- PLO 12: Vận dụng kiến thức chuyên ngành Quốc tế học để phát hiện các vấn đề, sự kiện của thế giới; đồng thời phân tích, lý giải dưới góc độ quốc tế học; đề ra giải pháp cho các vấn đề về chính trị đối ngoại, kinh tế quốc tế và một số dịch vụ quốc tế.

- PLO 13: Thực hiện công tác tổ chức và quản lý công việc hiệu quả, lập kế hoạch, làm việc nhóm, soạn thảo các văn bản đúng quy chuẩn trong nước và quốc tế; hình thành các kỹ năng về giao tiếp, diễn thuyết, tổ chức sự kiện; quản trị và xử lý rủi ro, khủng hoảng trong quan hệ quốc tế.

### **6.4. Thái độ**

#### **6.4.1. Ý thức**

- PLO 14: Có ý thức công dân, trách nhiệm xã hội để phục vụ nhân dân, cộng đồng và đất nước.

- PLO 15: Hình thành phẩm chất nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, tiến bộ và học tập suốt đời; làm việc có phương pháp khoa học, chính xác, hiệu quả; say mê nghiên cứu, trung thực khoa học, tư duy sáng tạo và đạt hiệu quả cao trong hoạt động nghiên cứu chuyên ngành Quốc tế học.

#### 6.4.2. Hành vi

PLO 16: Nghiêm chỉnh tuân thủ hệ thống Pháp luật Việt Nam và thể giới trong quan hệ đối ngoại, đối tác chiến lược, hoạt động hợp tác kinh doanh và dịch vụ quốc tế; có ý thức tổ chức kỷ luật cao trong lao động, tôn trọng các quy định của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Quốc tế học thể hiện ở Bảng 3.

**Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT ngành Quốc tế học**

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
1	x				
2	x				
3	x				
4		x			
5		x			
6		x			
7			x		
8			x		
9			x		
10				x	
11				x	
12				x	
13				x	
14			x		
15					x
16					x



## **7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Quốc tế học**

### **7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp**

Với kiến thức và kỹ năng được trang bị, cử nhân ngành Quốc tế học có đủ khả năng thực hiện công việc, đáp ứng các vị trí việc làm cụ thể như sau:

- Quan hệ cộng đồng, quản trị viên của các chương trình quốc tế;
- Quan hệ đối ngoại, truyền thông nội bộ, xây dựng và phát triển thương hiệu tại các doanh nghiệp;
- Quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc các dự án hỗ trợ trợ phát triển ở các quy mô khác nhau.
- Làm việc tại các đơn vị hợp tác kinh doanh nước ngoài (nhân viên bộ phận kinh doanh, quan hệ công chúng, nghiên cứu thị trường).
- Làm việc tại các tổ chức quốc tế liên chính phủ và phi chính phủ;
- Làm việc trong lĩnh vực truyền thông;
- Hoạt động tổ chức sự kiện;
- Tham gia trong lĩnh vực Lễ hành, Du lịch quốc tế;
- Tham gia nghiên cứu trong ngành Quốc tế học.

Nơi làm việc có biên độ rất rộng như: cơ quan chính phủ, trường học, doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế, các tổ chức truyền thông, các công ty, tập đoàn Việt Nam ở nước ngoài hoặc các tập đoàn, công ty nước ngoài tại Việt Nam...

### **7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp**

Sinh viên có thể học tập nâng cao trình độ ở các bậc cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ Quốc tế học/ Quan hệ Quốc tế tại các cơ sở đào tạo khác (trong hoặc ngoài nước).

## **8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp của ngành Quốc tế học**

### **8.1. Tiêu chí tuyển sinh**

CTĐT ngành Quốc tế học chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề.
- Theo các quy định về tuyển sinh trình độ đại học hằng năm của Bộ GDĐT

và Trường ĐHSG.

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

## **8.2. Quá trình đào tạo**

CTĐT ngành Quốc tế học được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 04 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

## **8.3. Điều kiện tốt nghiệp**

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;
- Có các chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và hoàn thành chương trình giáo dục thể chất, đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

## **9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Quốc tế học**

CTĐT ngành Quốc tế học sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

### **9.1. Dạy học trực tiếp**

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quốc tế học thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture) và *Tham luận* (Guest Lecture).

***Giải thích cụ thể***: giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

***Thuyết giảng***: giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

***Tham luận***: nhà quản lý hoặc chuyên gia đến từ cơ quan, doanh nghiệp bên

ngoài (không phải là giảng viên) truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

## **9.2. Dạy học gián tiếp**

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quốc tế học thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

**Câu hỏi gợi mở:** giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

**Giải quyết vấn đề:** người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

**Học theo tình huống:** giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu. Đối với các học phần nghiệp vụ, giảng viên sẽ đặt ra các tình huống thường diễn ra trong thực tiễn để người học tham gia xử lý, giải quyết. Từ đó kỹ năng xử lý tình huống được hình thành và nâng cao.

## **9.3. Dạy học trải nghiệm**

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Mô hình* (Models), *Thực tập, thực tế* (Field Trip), *Thí nghiệm* (Experiment) và *Nhóm nghiên cứu giảng dạy* (Teaching Research Team).

**Mô hình:** người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra. Các học phần Đàm phán quốc tế, Nghiệp vụ lãnh sự và lễ tân ngoại giao,

sinh viên sẽ thực hiện và mô phỏng quá trình tiếp đón đoàn ngoại giao, mô phỏng đàm phán, quy trình đàm phán ... Thông qua các mô hình, sinh viên sẽ hình thành kiến thức cần thiết phục vụ cho công việc trong tương lai.

**Thực tập, thực tế:** hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

**Nghiên cứu khoa học:** người học được tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến các lĩnh vực du lịch, văn hóa,... dưới sự hướng dẫn của giảng viên, nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo ra sản phẩm nghiên cứu khoa học (bài báo, tiểu luận, khóa luận, đề tài nghiên cứu khoa học,...), từ đó, người học có được nền tảng kiến thức, kỹ năng nghiên cứu khoa học, có thể chuyên tiếp lên bậc học cao hơn.

#### **9.4. Dạy học tương tác**

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quốc tế học thường dùng các phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Peer Learning).

**Tranh luận:** giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

**Thảo luận:** người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

**Học nhóm:** người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

## 9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Quốc tế học thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assignment)

**Bài tập ở nhà:** người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quốc tế học thể hiện ở Bảng 4.

**Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Quốc tế học**

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)															
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>Dạy học trực tiếp</b>																
1, Giải thích cụ thể	x	x			x			x	x	x			x	x		
2, Thuyết giảng	x	x			x	x	x						x	x	x	
3, Tham luận	x			x	x			x				x	x		x	
<b>Dạy học gián tiếp</b>																
4, Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x				x			x				
5, Giải quyết vấn đề	x	x	x		x			x								
6, Học theo tình huống	x		x	x				x	x							
<b>Dạy học trải nghiệm</b>																
7, Mô hình	x	x	x			x	x	x		x	x	x	x		x	
8, Thực tập, thực tế	x	x	x	x			x	x		x	x	x				
9, Nghiên cứu khoa học	x	x		x	x	x	x		x	x			x	x		x
<b>Dạy học tương tác</b>																
10, Tranh luận	x	x			x	x		x	x		x	x	x		x	
11, Thảo luận	x	x														
12, Học nhóm	x	x		x		x	x		x			x	x	x		
<b>Tự học</b>																
13, Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x				x	x	x				

## **10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Quốc tế học**

### **10.1. Các phương pháp đánh giá**

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa Quan hệ quốc tế thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Quan hệ quốc tế đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Quốc tế học được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

#### **10.1.1. Đánh giá theo tiến trình**

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

##### ***Đánh giá chuyên cần***

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

##### ***Đánh giá bài tập***

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được

đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 2.

### ***Đánh giá thuyết trình***

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Quốc tế học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 3.

### **10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ**

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assessment)

#### ***Đánh giá kiểm tra viết***

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

#### ***Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm***

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

#### ***Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp***

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 4.

### ***Đánh giá báo cáo***

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 5.

### ***Đánh giá thuyết trình***

Giống hoàn toàn với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình. Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 3.

### ***Đánh giá làm việc nhóm***

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quốc tế học thể hiện ở Bảng 5.

***Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Quốc tế học***

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>I</b>	<b>Đánh giá tiến trình</b>																
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x				x	x				x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x			x	x	x			x	x	x	
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x				x	x		x	x			x	x	
<b>II</b>	<b>Đánh giá tổng kết/ định kỳ</b>																
4	Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x				x	x		x		x	x		x	
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x		x
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x				x	x	x			x	x	x		x
7	Đánh giá báo cáo	x	x	x		x		x				x		x		x	
8	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x		x				x	x	x		x	x	
9	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x		x	x		x	x			x	x		x	x

### **10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)**

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Quan hệ quốc tế đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Quốc tế học.



### 10.2.1. Đánh giá chuyên cần

**Rubric 1: Chuyên cần**

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

### 10.2.2. Đánh giá bài tập

**Rubric 2: Đánh giá bài tập**

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

### 10.2.3. Đánh giá thuyết trình

#### *Rubric 3: Đánh giá thuyết trình*

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phân trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phân trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phân trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

**10.2.4. Đánh giá kiểm tra viết:** thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

**10.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm:** thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

**10.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp**

**Rubric 4: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp**

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
	người nghe	câu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục.
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

### 10.2.7. Đánh giá báo cáo

#### *Rubric 5: Đánh giá báo cáo*

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

### 10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

#### *Rubric 6: Đánh giá làm việc nhóm*

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

### 11. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

**Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn**

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

## 12. Cấu trúc của chương trình giảng dạy ngành Quốc tế học

Chương trình giảng dạy của ngành Quốc tế học được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

**Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình giảng dạy ngành Quốc tế học**

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>36</b>	<b>02</b>
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	12	2
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	07	00
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	0
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	06	0
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>93</b>	<b>15</b>
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	39	6
	<i>Kiến thức ngành</i>	54	9
<b>Tổng</b>		<b>129</b>	<b>17</b>
<b>Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính số tín chỉ GDTC&amp;GDQPAN)</b>		<b>132</b>	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quốc tế học thể hiện ở Bảng 8.

**Bảng 8. Ma trận đáp ứng các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quốc tế học**

Các khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các học phần GDTC &amp; GDQPAN))</b>	<b>24</b>	<b>18,18</b>																
<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	14	-	L	L	M	M	M	L	L	L	M	H	L	H	L	M	L	H
<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	5,30	L	M	H	H	M	M	M	H	M	L	L	L	M	M	M	M
<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	8,33	H	M	M	M	M	L	M	H	M	M	M	M	L	M	M	M
<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	6	4,55	M	M	M	H	H	L	M	M	L	H	M	H	H	M	M	M
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>108</b>	<b>81,82</b>																
<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	45	34,09	M	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	M	M	H
<i>Kiến thức ngành</i>	63	47,73	H	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
<b>Tổng</b>	<b>132</b>	<b>100</b>																

Mức độ đáp ứng của các khối kiến thức so với chuẩn đầu ra của ngành đào tạo Quốc tế học được quy ước như sau: H – đáp ứng cao, M – đáp ứng trung bình và L – đáp ứng thấp.

### 13. Danh sách học phần trong chương trình giảng dạy ngành Quốc tế học

**Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình giảng dạy ngành Quốc tế học**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>24/24</b>					



TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
<b>(Không tính các học phần GDTC &amp; GDQPAN)</b>								
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>36/36</b>					
1	861301	Triết học Mác – Lênin	3	45			45	1
2	861302	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30			30	1
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			30	1
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			30	1
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			30	1
6	865006	Pháp luật đại cương	2	30			30	1
7	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30			30	1
8	854336	Phương pháp NCKH ngành Quốc tế học	2	20	10		30	1
9	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		30		30	1
10	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	45			45	1
11	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	30			30	1
12	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16		30	1
13	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	4	56		60	1
<b>Các học phần ngoại ngữ 2 (chọn 1 trong 2 nhóm sau)</b>			<b>07/07</b>					
<b>Nhóm 1</b>			<b>07/07</b>					
14	854301	Tiếng Trung 1	2	20	10		30	1
15	854302	Tiếng Trung 2	2	20	10		30	1
16	854303	Tiếng Trung 3	3	30	15		45	1
<b>Nhóm 2</b>			<b>07/07</b>					
17	854304	Tiếng Nhật 1	2	24	06		30	1
18	854305	Tiếng Nhật 2	2	24	06		30	1
19	854306	Tiếng Nhật 3	3	39	06		45	1
<b>Các học phần tự chọn của GDTC</b>			<b>2/10</b>					
20	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30		30	1
21	BODA11	Bóng đá 1	1		30		30	1
22	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30		30	1
23	BORO11	Bóng rổ 1	1		30		30	1
24	CALO11	Cầu lông 1	1		30		30	1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
25	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30		30	1
26	BODA12	Bóng đá 2	1		30		30	1
27	BOCH12	Bóng chày 2	1		30		30	1
28	BORO12	Bóng rổ 2	1		30		30	1
29	CALO12	Cầu lông 2	1		30		30	1
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>108/126</b>					
<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>			<b>45/54</b>					
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>39/39</i>					
30	854001	Quan hệ công chúng	3	30	15		45	1
31	854004	Các nền văn minh nhân loại	3	34	11		45	1
32	854010	Lịch sử thế giới	3	30	15		45	1
33	854307	Nhập môn Quốc tế học	3	33	06		45	1
34	854313	Kỹ năng diễn thuyết	3	30	15		45	1
35	854401	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	3	30	15		45	1
36	854406	Các tổ chức và diễn đàn quốc tế	3	35	10		45	1
37	854331	Marketing trong kinh doanh quốc tế	3	30	15		45	1
38	854405	Truyền thông đối ngoại	3	30	15		45	1
39	854407	Công tác ngoại giao	3	20	25		45	1
40	854003	Kỹ năng soạn thảo văn bản đối ngoại	3	30	15		45	1
41	854019	Tổ chức sự kiện quốc tế	3	30	15		45	1
42	854402	Chính trị quốc tế hiện đại	3	30	15		45	1
<i>Các học phần tự chọn</i>			<i>6/15</i>					
43	854308	Các vấn đề ngôn ngữ và văn hóa, xã hội thế giới	3	30	15		45	1
44	854005	Nhân học ứng dụng	3	30	15		45	1
45	854309	Các loại hình nghệ thuật thế giới	3	35	10		45	1
46	854013	Truyền thông đại chúng	3	30	15		45	1
47	854403	Nhập môn Khu vực học	3	20	25		45	1
<b>Kiến thức ngành</b>			<b>63/72</b>					
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>54/54</i>					
48	854015	Tiếng Anh chuyên ngành 1	4	15	45		60	1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
49	854016	Tiếng Anh chuyên ngành 2	4	15	45		60	1
50	854017	Tiếng Anh chuyên ngành 3	4	45	15		60	1
51	854404	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	36	09		45	1
52	854024	Quan hệ quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương	3	30	15		45	1
53	854414	Những vấn đề toàn cầu	3	30	15		45	1
54	854025	Quan hệ quốc tế Âu - Mĩ	3	30	15		45	1
55	854416	Giao tiếp đa văn hóa	2	30	0		30	1
56	854415	Nghiệp vụ lãnh sự và lễ tân ngoại giao	3	30	15		45	1
57	854417	Quản trị khủng hoảng quốc tế	3	30	15		45	1
58	854324	Thực tế chuyên môn 1	2		30		30	1
59	854418	Thực tế chuyên môn 2	2		30		30	1
60	854419	Thực tế chuyên môn 3	2		30		30	1
61	854420	Thực tập tốt nghiệp	6		90		90	1
<b>Khóa luận tốt nghiệp/ Các học phần thay thế KLTN</b>			<b>10/10</b>					
62	854099	Khóa luận tốt nghiệp	10	150			150	1
63	854027	Đàm phán quốc tế	2	15	15		30	1
64	854327	Xây dựng và phát triển thương hiệu	3	30	15		45	1
65	854328	Toàn cầu hóa và hội nhập	3	30	15		45	1
66	854421	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp quốc tế	2	24	06		30	1
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>9/18</b>					
67	854408	Kỹ năng biên dịch	3	15	30		45	1
68	854409	Kỹ năng phiên dịch	3	30	15		45	1
69	854410	Nghiệp vụ du lịch quốc tế	3	39	06		45	1
70	854411	Văn hóa doanh nghiệp	3	24	21		45	1
71	854412	Kinh tế học phát triển	3	36	09		45	1
72	854413	Quản lý dự án phát triển	3	30	15		45	1
<b>Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (Không tính các học phần GDTC &amp; GDQPAN)</b>			<b>132/150</b>					

**14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quốc tế học**

**Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quốc tế học**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>																		
<b>Các học phần bắt buộc</b>																		
1	861301	Triết học Mác - Lênin	M	H	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	M	H	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M	M	M	H	H	H	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	M	M	M
6	865006	Pháp luật đại cương	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H	H
7	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	H	H	M	H	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M
8	854336	Phương pháp NCKH ngành QTH	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
9	862101	Giáo dục thể chất (I)	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M	L
10	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	H	H	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	H
11	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	H	H	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	H
12	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	H	H	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	H
13	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	H	H	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	H
<b>Các học phần ngoại ngữ 2 (chọn 1 trong 2 nhóm sau)</b>																		
<b>Nhóm 1</b>																		
14	854301	Tiếng Trung 1	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M
15	854302	Tiếng Trung 2	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M
16	854303	Tiếng Trung 3	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M
<b>Nhóm 2</b>																		
17	854304	Tiếng Nhật 1	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M
18	854305	Tiếng Nhật 2	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M
19	854306	Tiếng Nhật 3	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M
<b>Các học phần tự chọn của GDTC</b>																		
20	BOBA11	Bóng bàn 1	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
21	BODA11	Bóng đá 1	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
22	BOCH11	Bóng chuyền 1	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
23	BORO11	Bóng rổ 1	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
24	CALO11	Cầu lông 1	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	
25	BOBA12	Bóng bàn 2	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	
26	BODA12	Bóng đá 2	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	
27	BOCH12	Bóng chuyền 2	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	
28	BORO12	Bóng rổ 2	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	
29	CALO12	Cầu lông 2	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	

## II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

### Kiến thức cơ sở của ngành

Các học phần bắt buộc																		
30	854001	Quan hệ công chúng	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	
31	854004	Các nền văn minh nhân loại	H	H	H	H	M	M	H	M	M	M	M	H	M	M	M	
32	854010	Lịch sử thế giới	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	
33	854307	Nhập môn Quốc tế học	H	H	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	
34	854313	Kỹ năng diễn thuyết	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	M	M	M	
35	854401	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	H	M	M	M	M	M	H	H	M	M	M	M	M	M	M	
36	854406	Các tổ chức và diễn đàn quốc tế	M	M	M	H	H	H	H	M	M	H	H	H	M	M	M	
37	854331	Marketing trong kinh doanh quốc tế	M	M	M	H	H	H	H	M	M	M	H	H	M	M	M	
38	854405	Truyền thông đối ngoại	M	M	M	M	M	H	H	M	M	H	H	H	M	M	M	
39	854407	Công tác ngoại giao	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	
40	854003	Kỹ năng soạn thảo văn bản đối ngoại	M	M	M	M	M	H	H	M	M	H	H	H	M	M	M	
41	854019	Tổ chức sự kiện quốc tế	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	M	M	M	
42	854402	Chính trị quốc tế hiện đại	M	H	H	H	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	

### Các học phần tự chọn

43	854308	Các vấn đề ngôn ngữ và văn hóa, xã hội thế giới	H	M	M	M	M	M	H	H	M	M	M	M	M	M	M
44	854005	Nhân học ứng dụng	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
45	854309	Các loại hình nghệ thuật thế giới	M	M	M	M	H	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M
46	854013	Truyền thông đại chúng	M	H	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
47	854403	Nhập môn Khu vực học	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	M	M	M

### Kiến thức ngành

Các học phần bắt buộc																		
48	854015	Tiếng Anh chuyên ngành 1	M	H	M	H	M	H	H	M	M	M	H	H	M	M	M	
49	854016	Tiếng Anh chuyên	M	H	M	H	M	H	H	M	M	M	H	H	M	M	M	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
		ngành 2																
50	854017	Tiếng Anh chuyên ngành 3	M	H	M	H	M	H	H	M	M	M	H	H	M	M	M	M
51	854404	Quan hệ kinh tế quốc tế	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H	H	M	M	M	M	
52	854024	Quan hệ quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	M
53	854414	Những vấn đề toàn cầu	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	M
54	854025	Quan hệ quốc tế Âu - Mỹ	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	M
55	854416	Giao tiếp đa văn hóa	M	M	H	H	M	M	H	H	H	H	H	H	M	M	M	M
56	854415	Nghiệp vụ lãnh sự và lễ tân ngoại giao	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	M	M	H	H	M	M
57	854417	Quản trị khủng hoảng quốc tế	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M
58	854324	Thực tế chuyên môn 1	M	H	H	M	M	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M
59	854418	Thực tế chuyên môn 2	M	M	H	H	H	M	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M
60	854419	Thực tế chuyên môn 3	M	M	M	M	H	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M
61	854420	Thực tập tốt nghiệp	M	M	M	M	H	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M
<b>Khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế KLTN</b>																		
62	854099	Khóa luận tốt nghiệp	M	M	M	M	H	H	M	M	M	H	M	M	M	M	M	M
63	854027	Đàm phán quốc tế	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H	M	M	M	M
64	854327	Xây dựng và phát triển thương hiệu	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	M	M	M	M	M
65	854328	Toàn cầu hóa và hội nhập	M	M	M	H	H	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M
66	854421	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp quốc tế	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H
<b>Các học phần tự chọn</b>																		
67	854408	Kỹ năng biên dịch	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	M	M	H	H	M	M
68	584409	Kỹ năng phiên dịch	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	M	M	H	H	M	M
69	854410	Nghiệp vụ du lịch quốc tế	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H	M	H	H	M	M	M
70	854411	Văn hóa doanh nghiệp	M	H	H	M	M	H	H	H	H	H	M	M	H	H	H	H
71	854412	Kinh tế học phát triển	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M
72	854413	Quản lý dự án phát triển	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M

Mức độ đáp ứng của các các học phần so với chuẩn đầu ra của ngành đào tạo Quốc tế học được quy ước như sau: H – đáp ứng cao, M – đáp ứng trung bình và L – đáp ứng thấp.

## 15. Kế hoạch giảng dạy ngành Quốc tế học

*Bảng 11. Kế hoạch giảng dạy ngành Quốc tế học*

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện								Mã học phần học trước
				1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các học phần GDTC và GDQPAN)</b>			<b>24/24</b>									
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>36/36</b>									
1	861301	Triết học Mác – Lênin	3			x	x	x				
2	861302	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2				x	x	x			861301
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2					x	x	x		861302
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2						x	x	x	861303
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2							x	x	861303
6	865006	Pháp luật đại cương	2		x	x	x					
7	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	x	x	x						
8	854336	Phương pháp NCKH ngành QTH	2			x						
9	862101	Giáo dục thể chất (I)	1			x	x					
10	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3		x	x						
11	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2			x	x					862406
12	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2				x	x				862407
13	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4					x	x			862408
<b>Các học phần ngoại ngữ 2 (chọn 1 trong 2 nhóm sau)</b>			<b>07/07</b>									
<b>Nhóm 1</b>			<b>07/07</b>									
14	854301	Tiếng Trung 1	2			x						
15	854302	Tiếng Trung 2	2				x					854301
16	854303	Tiếng Trung 3	3					x				854302
<b>Nhóm 2</b>			<b>07/07</b>									
17	854304	Tiếng Nhật 1	2			x						
18	854305	Tiếng Nhật 2	2				x					854304
19	854306	Tiếng Nhật 3	3					x				854305

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện								Mã học phần học trước
				1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Các học phần tự chọn GDTC</b>			<b>2/10</b>									
20	BOBA11	Bóng bàn 1	1				x	x	x			862101
21	BODA11	Bóng đá 1	1				x	x	x			862101
22	BOCH11	Bóng chuyền 1	1				x	x	x			862101
23	BORO11	Bóng rổ 1	1				x	x	x			862101
24	CALO11	Cầu lông 1	1				x	x	x			862101
25	BOBA12	Bóng bàn 2	1				x	x	x			862101
26	BODA12	Bóng đá 2	1				x	x	x			862101
27	BOCH12	Bóng chuyền 2	1				x	x	x			862101
28	BORO12	Bóng rổ 2	1				x	x	x			862101
29	CALO12	Cầu lông 2	1				x	x	x			862101
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>108/126</b>									
<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>			<b>45/54</b>									
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>39/39</b>									
30	854001	Quan hệ công chúng	3	x								
31	854004	Các nền văn minh nhân loại	3	x								
32	854010	Lịch sử thế giới	3	x								
33	854307	Nhập môn Quốc tế học	3	x								
34	854313	Kỹ năng diễn thuyết	3		x							
35	854401	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	3		x							
36	854406	Các tổ chức và diễn đàn quốc tế	3		x							
37	854331	Marketing trong kinh doanh quốc tế	3			x						
38	854405	Truyền thông đối ngoại	3			x						
39	854407	Công tác ngoại giao	3			x						
40	854003	Kỹ năng soạn thảo văn bản đối ngoại	3				x					
41	854019	Tổ chức sự kiện quốc tế	3				x					



TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện								Mã học phần học trước	
				1	2	3	4	5	6	7	8		
42	854402	Chính trị quốc tế hiện đại	3				x						
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>6/15</b>										
43	854308	Các vấn đề ngôn ngữ và văn hóa, xã hội thế giới	3	x									
44	854005	Nhân học ứng dụng	3	x									
45	854309	Các loại hình nghệ thuật thế giới	3		x								
46	854013	Truyền thông đại chúng	3		x								
47	854403	Nhập môn Khu vực học	3		x								
<b>Kiến thức ngành</b>			<b>63/72</b>										
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>54/54</b>										
48	854015	Tiếng Anh chuyên ngành 1	4					x					
49	854016	Tiếng Anh chuyên ngành 2	4						x				
50	854017	Tiếng Anh chuyên ngành 3	4							x			
51	854404	Quan hệ kinh tế quốc tế	3					x					
52	854024	Quan hệ quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương	3					x					
53	854414	Những vấn đề toàn cầu	3					x					
54	854025	Quan hệ quốc tế Âu - Mỹ	3						x				
55	854416	Giao tiếp đa văn hóa	2						x				
56	854415	Nghiệp vụ lãnh sự và lễ tân ngoại giao	3								x		
57	854417	Quản trị khủng hoảng quốc tế	3								x		
58	854324	Thực tế chuyên môn 1	2		x								
59	854418	Thực tế chuyên môn 2	2				x						
60	854419	Thực tế chuyên môn 3	2						x				
61	854420	Thực tập tốt nghiệp	6									x	
<b>Khóa luận tốt nghiệp/ Các học phần thay thế KLTN</b>			<b>10/10</b>										
62	854099	Khóa luận tốt nghiệp	10									x	
63	854027	Đàm phán quốc tế	2									x	
64	854327	Xây dựng và phát triển thương hiệu	3									x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện								Mã học phần học trước	
				1	2	3	4	5	6	7	8		
65	854328	Toàn cầu hóa và hội nhập	3									x	
66	854421	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp quốc tế	2									x	
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>9/18</b>										
67	854408	Kỹ năng biên dịch	3						x				
68	854411	Văn hóa doanh nghiệp	3						x				
69	854412	Kinh tế học phát triển	3						x				
70	854409	Kỹ năng phiên dịch	3							x			
71	854410	Nghiệp vụ du lịch quốc tế	3							x			
72	854413	Quản lý dự án phát triển	3							x			
<b>Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính các học phần GDTC và GDQPAN)</b>				<b>132/150</b>									

## 16. Mô tả các học phần

### I. Khối kiến thức giáo dục đại cương

#### *01, 861301, Triết học Mác – Lênin (03 tín chỉ)*

Chương một trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Chương hai trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức. Chương ba trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề: hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

## **02, 861302, Kinh tế chính trị Mác – Lê nin (02 tín chỉ)**

*Kinh tế chính trị Mác - Lênin* là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Hành hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

## **03, 861303, Chủ nghĩa xã hội khoa học (02 tín chỉ)**

Học phần *Chủ nghĩa xã hội khoa học* thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cụ thể là: sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

## **04, 861304, Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)**

Học phần *Tư tưởng Hồ Chí Minh* thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

## **05, 861305, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần *Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam* là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.

**06, 865006, Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)**

Giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam.

Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự.

**07, 865002, Cơ sở văn hóa Việt Nam (02 tín chỉ)**

Môn học cung cấp những hiểu biết toàn diện và cơ bản về văn hoá và văn hoá Việt Nam bao gồm khái niệm văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa; các đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam; Chủ thể, thời gian và không gian văn hóa Việt Nam; Các vùng văn hóa Việt Nam; các lớp văn hóa trong tiến trình văn hóa Việt Nam; Các thành tố của văn hoá gồm văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức đời sống tập thể, văn hoá tổ chức đời sống cá nhân, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội.

**08, 854336, Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Quốc tế học (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học; những vấn đề chung về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học cũng như biết cách xây dựng đề cương nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu, viết báo cáo kết quả nghiên cứu, công bố kết quả nghiên cứu.

**09, 862101, Giáo dục thể chất (I) (01 tín chỉ)**

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

**10, 862406, Giáo dục quốc phòng và an ninh I (03 tín chỉ)**

Học phần I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

**11, 862407, Giáo dục quốc phòng và an ninh II (02 tín chỉ)**

Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

**12, 862408, Giáo dục quốc phòng và an ninh III (02 tín chỉ)**

Học phần III: Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

**13, 862409, Giáo dục quốc phòng và an ninh IV (04 tín chỉ)**

Học phần IV: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

**14, 854301, Tiếng Trung 1 (02 tín chỉ)**

Học phần *Tiếng Trung 1* là điều kiện tiên quyết để học các học phần Tiếng Trung 2 và 3. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sơ khởi và tạo lập những kỹ năng căn bản nhất để học môn ngoại ngữ nói chung và môn tiếng Trung nói riêng. Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về phát âm, quy tắc viết chữ Hán, một số quy tắc ngữ pháp, giúp người học nắm bắt các mẫu câu giao tiếp căn bản. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên có khả năng làm chủ kiến thức để vững vàng trong nghiên cứu và tiếp nhận các bộ môn khoa học; rèn luyện các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm để phục vụ cho các công việc nghiên cứu và học tập ở bậc cao hơn.

**15, 854302, Tiếng Trung 2 (02 tín chỉ)**

Học phần *Tiếng Trung 2* là điều kiện tiên quyết để học các môn tiếng Trung 3. Học phần cung cấp cho sinh viên lượng từ vựng phong phú và đa dạng, những thể loại câu cơ bản, các quy tắc ngữ pháp gắn liền với hệ hình ngôn ngữ đơn âm tiết tính và văn hóa Trung Quốc. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên có khả năng làm chủ kiến thức để vững vàng trong nghiên cứu và tiếp nhận các bộ môn khoa học; rèn luyện các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm để phục vụ cho các công việc nghiên cứu và học tập ở bậc cao hơn.

**16, 854303, Tiếng Trung 3 (03 tín chỉ)**

Học phần *Tiếng Trung 3* cung cấp cho sinh viên lượng từ vựng phong phú và đa dạng, những thể loại câu cơ bản, các quy tắc ngữ pháp gắn liền với hệ hình ngôn ngữ đơn âm tiết tính và văn hóa Trung Quốc. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên có khả năng làm chủ kiến thức để vững vàng trong nghiên cứu và tiếp nhận các bộ môn khoa học; rèn luyện các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm để phục vụ cho các công việc nghiên cứu và học tập ở bậc cao hơn.

### **17, 854304, Tiếng Nhật 1 (02 tín chỉ)**

Môn học *Tiếng Nhật 1* cung cấp hệ thống kiến thức tiếng Nhật cấp độ cơ sở, căn bản cấp độ 1 cho người mới bắt đầu học tiếng Nhật. Học phần tiếng Nhật 1 sinh viên sẽ được học các phát âm và nhận biết các kiểu kí tự trong ngôn ngữ Nhật. Môn học còn cung cấp nhiều công thức mẫu câu ngữ pháp dùng để đàm thoại giao tiếp sơ cấp, bài tập mẫu câu và từ vựng mới cần thiết để có thể nói giao tiếp ở cấp độ sơ cấp thứ 1 bằng cách nghe, nói, đọc, viết và làm bài tập với các chủ đề hàng ngày theo giáo trình tiếng Nhật Shin Nihongo No Kiso I.

Mục tiêu của học phần là giúp người học tiếp bắt đầu cận tiếng Nhật căn bản; Thứ hai, biết nhận dạng kí tự, phát âm, đọc, viết và hiểu ngữ pháp sơ cấp. Môn học được tổ chức bằng các bài giảng theo giáo trình Shin Nihongo No Kiso, và các hoạt động hướng dẫn thực hành viết và nói tại lớp cũng như bài tập về nhà. Môn học được tổ chức theo cách hệ thống kiến thức tiếng Nhật sơ cấp sau đây:

- Giới thiệu chi tiết về tiếng Nhật và hệ thống chữ viết Nhật Bản hiện đang sử dụng.
- Giới thiệu hệ thống chữ cái và cách phát âm tiếng Nhật.
- Giới thiệu, phân tích cấu trúc, ngữ âm và áp dụng các mẫu cấu trúc ngữ pháp sơ cấp để ứng dụng trong đàm thoại tiếng Nhật.

### **18, 854305, Tiếng Nhật 2 (02 tín chỉ)**

Môn học *Tiếng Nhật 2* cung cấp hệ thống kiến thức tiếng Nhật cấp độ cơ sở, căn bản cấp độ 2 cho người đã học qua 05 bài tiếng Nhật 1 theo giáo trình Shin Nihongo No Kiso 1. Học phần tiếng Nhật 2 sẽ giúp người học phát triển tiếp theo về ngữ pháp, từ vựng, nghe và nhiều bài tập kết hợp. Môn học còn cung cấp nhiều công thức mẫu câu ngữ pháp quan trọng, cơ bản dùng để đàm thoại giao tiếp sơ cấp ở phạm vi rộng hơn, bài tập mẫu câu và từ vựng mới cần thiết để có thể nói giao tiếp ở cấp độ sơ cấp bằng cách nghe, nói, đọc, viết và làm bài tập với các chủ đề hàng ngày từ bài 6 đến bài 13 theo giáo trình tiếng Nhật Shin Nihongo No Kiso I.

Mục tiêu của học phần là giúp người học tiếp tục mở rộng văn phạm và từ vựng tiếng Nhật căn bản; Thứ hai, biết nhận dạng cấu trúc văn phạm, chia động từ, phát âm, đọc, viết chữ Kanji (Hán tự) và hiểu ngữ pháp sơ cấp nâng cao.

Môn học được tổ chức bằng các bài giảng theo giáo trình Shin Nihongo No Kiso, và các hoạt động hướng dẫn thực hành viết và nói tại lớp cũng như bài tập về nhà. Môn học được tổ chức theo cách hệ thống kiến thức tiếng Nhật sơ cấp sau đây:

- Giới thiệu chi tiết về ngữ pháp tiếng Nhật và cách chia động từ.
- Thực hành bài tập củng cố ngữ pháp và phát triển từ vựng
- Hiểu cách dùng từ và văn hóa giao tiếp của Nhật Bản thông qua đàm thoại và làm bài tập.

### **19, 854306, Tiếng Nhật 3 (03 tín chỉ)**

Môn học *Tiếng Nhật 3* cung cấp hệ thống kiến thức tiếng Nhật cấp độ cơ sở, căn bản cấp độ 3 cho người đã học qua 13 bài tiếng Nhật 1 theo giáo trình Shin Nihongo No Kiso 1. Học phần tiếng Nhật 3 sẽ giúp người học phát triển tiếp theo về ngữ pháp, từ vựng, nghe và nhiều bài tập kết hợp. Môn học còn cung cấp nhiều công thức mẫu câu ngữ pháp quan trọng, cơ bản dùng để đàm thoại giao tiếp sơ cấp ở phạm vi rộng hơn, bài tập mẫu câu và từ vựng mới cần thiết để có thể nói giao tiếp ở cấp độ sơ cấp bằng cách nghe, nói, đọc, viết và làm bài tập với các chủ đề hàng ngày từ bài 14 đến bài 25 theo giáo trình tiếng Nhật Shin Nihongo No Kiso I.

Mục tiêu của học phần là giúp người học tiếp tục mở rộng văn phạm và từ vựng tiếng Nhật căn bản; Thứ hai, biết nhận dạng cấu trúc văn phạm, chia động từ, phát âm, đọc, viết chữ Kanji (Hán tự) và hiểu ngữ pháp sơ cấp nâng cao.

Môn học được tổ chức bằng các bài giảng theo giáo trình Shin Nihongo No Kiso, và các hoạt động hướng dẫn thực hành viết và nói tại lớp cũng như bài tập về nhà. Môn học được tổ chức theo cách hệ thống kiến thức tiếng Nhật sơ cấp sau đây:

- Giới thiệu chi tiết về ngữ pháp tiếng Nhật và cách chia động từ.
- Thực hành bài tập củng cố ngữ pháp và phát triển từ vựng
- Hiểu cách dùng từ và văn hóa giao tiếp của Nhật Bản thông qua đàm thoại và làm bài tập.

### **20, BOBA11, Bóng bàn 1 (01 tín chỉ)**

Môn học giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, lúp bóng, giao bóng xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.



### **21, BODA11, Bóng đá 1 (01 tín chỉ)**

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

### **22, BOCH11, Bóng chuyên 1 (01 tín chỉ)**

Sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyên: lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản: chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất (chương 4, chương 6, 7), tránh được một số lỗi cơ bản.

### **23, BORO11, Bóng rổ 1 (01 tín chỉ)**

Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng rổ là một môn thể thao đồng đội mang tính đối kháng trực tiếp, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

### **24, CALO11, Cầu lông 1 (01 tín chỉ)**

Sau khi học xong học phần cầu lông 1 sinh viên thực hiện được kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

### **25, BOBA12, Bóng bàn 2 (01 tín chỉ)**

Môn học giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vạt bóng, gò bóng, bạt bóng, có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

### **26, BODA12, Bóng đá 2 (01 tín chỉ)**

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

### **27, BOCH12, Bóng chuyền 2 (01 tín chỉ)**

Sinh viên được trang bị kiến thức lịch sử hình thành và phát triển môn bóng chuyền; thực hành nâng cao các kỹ năng : chuyền hai, đệm bóng từ khu sau, phát bóng điều chỉnh. Thông qua các buổi đấu tập, sinh viên nắm được một số hoạt động thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

### **28, BORO12, Bóng rổ 2 (01 tín chỉ)**

Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng rổ 2 sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyên - bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

### **29, CALO12, Cầu lông 2 (01 tín chỉ)**

Sau khi học xong học phần cầu lông 2 sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

## **II. Khối kiến thức chuyên nghiệp**

### **Kiến thức cơ sở của ngành**

#### **30, 854001, Quan hệ công chúng (03 tín chỉ)**

Học phần hướng dẫn học sinh nắm bắt những kiến thức tổng quát và cơ bản về PR, bao gồm kiến thức chuyên môn và mở rộng. Sau quá trình học, người học có khả năng nắm bắt quy trình và cách thức giao tiếp, xây dựng và quảng bá hình ảnh - thương hiệu đồng thời đảm bảo kiến thức nền để học các học phần tiếp theo của chương trình đào tạo Quốc tế học.

#### **31, 854004, Các nền văn minh nhân loại (03 tín chỉ)**

Học phần *Các nền văn minh nhân loại* cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết và thực tiễn về những đặc điểm chủ yếu và các thành tựu nổi bật nhất của các nền văn hóa lớn trên thế giới. Trong 45 tiết học, học phần sẽ giới thiệu và phân tích những thành tựu nổi bật của các nền văn minh cụ thể gắn với sự hưng thịnh của các quốc gia, dân tộc ở khắp các châu lục. Đây là một trong những môn học cơ bản và quan trọng nhất của ngành Quốc tế học, giúp sinh viên bước đầu tìm hiểu các quốc gia, các dân tộc, các nền văn hóa khác nhau trên thế giới, chiếm lĩnh tri thức, cũng như cung cấp cho sinh viên một cảm quan đầu tiên về các khái niệm “Môi trường quốc tế” và “Công dân toàn cầu”.

#### **32, 854010, Lịch sử thế giới (03 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, toàn diện về tiến trình lịch sử thế giới từ khởi thủy đến nay, bao gồm những nội dung cơ bản về nguồn gốc loài người; Sự hình thành, quá trình phát triển, đặc điểm kinh tế - xã hội, các thành tựu văn hóa của các quốc gia cổ đại và các quốc gia phong kiến ở phương Đông và phương Tây; Sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản; Sự hình thành và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa; Phong trào công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc; Thành tựu và hạn chế của các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật; Những mâu thuẫn trong quan hệ quốc tế dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ nhất và Chiến tranh thế giới

thứ hai; Tình hình thế giới và quan hệ quốc tế sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

Những kiến thức, kỹ năng được trang bị sẽ giúp ích cho sinh viên ngành Quốc tế học trong quá trình làm việc trong lĩnh vực quan hệ đối ngoại cũng như các lĩnh vực liên quan.

### **33, 854307, Nhập môn Quốc tế học (03 tín chỉ)**

Học phần *Nhập môn Quốc tế học* cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về quan hệ quốc tế như đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, các loại hình chủ thể quan hệ quốc tế và động lực tham gia quan hệ quốc tế của chúng, các công cụ được sử dụng trong quan hệ quốc tế, hệ thống quốc tế, những yếu tố bên trong và bên ngoài tác động tới quan hệ quốc tế, các hình thức và tính chất chủ yếu của quan hệ quốc tế như xung đột và chiến tranh hay hợp tác và hội nhập,... Môn học tạo tiền đề cho sinh viên tiếp cận các môn chuyên ngành ở các học kỳ sau.

### **34, 854313, Kỹ năng diễn thuyết (03 tín chỉ)**

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách chuẩn bị cho việc diễn thuyết từ nội dung ý tưởng, kịch bản truyền tải thông điệp, tâm thế diễn giả và đối tượng diễn thuyết cho đến trang phục, đạo cụ, phương tiện hỗ trợ; về cách tổ chức thực hiện bài diễn văn theo suy nghĩ riêng, cách tập hợp, sắp xếp lí lẽ, dẫn chứng theo đề tài và khuôn mẫu đối thoại theo cấu trúc mở đầu và kết thúc hài hòa, cách chọn lựa từ ngữ, hình ảnh minh họa, cách sử dụng âm lượng, âm điệu, tốc độ nói, cách thể hiện phong cách diễn đạt tự nhiên, ấn tượng, đáng tin cậy.

### **35, 854401, Lịch sử ngoại giao Việt Nam (03 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về ngoại giao Việt Nam từ thời dựng nước cho đến nay, bao gồm: Khái niệm, cơ sở hình thành ngoại giao Việt Nam; Chính sách, phương thức bang giao của cha ông ta với các nước láng giềng thời Văn Lang - Âu Lạc, thời Bắc thuộc, thời phong kiến độc lập để gây dựng hòa hiếu, giành và giữ độc lập dân tộc; Đường lối, thành tựu, đặc điểm và bài học kinh nghiệm của ngoại giao Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử từ khi nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ra đời đến nay. Thông qua kiến thức về ngoại giao Việt Nam trong tiến trình lịch sử, sinh viên hiểu được truyền thống ngoại giao hòa hiếu của ông cha ta là cơ sở quan trọng hình thành nên ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh; Kết hợp

đấu tranh ngoại giao với đấu tranh trên lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế cũng là phương thức quan trọng, tạo nên sức mạnh để bảo vệ lợi ích tối cao của dân tộc.

Những kiến thức và kỹ năng được trang bị sẽ giúp ích cho sinh viên trong quá trình làm việc trong lĩnh vực quan hệ đối ngoại và các lĩnh vực liên quan.

### **36, 854406, Các tổ chức và diễn đàn quốc tế (03 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản và toàn diện về các tổ chức và diễn đàn quốc tế: đặc điểm, loại hình các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, diễn đàn toàn cầu và khu vực, quá trình hình thành, tư cách và năng lực pháp lí, quyền lợi, nghĩa vụ, vai trò, chức năng và tầm ảnh hưởng, mục đích, chức năng, cấu trúc và kết quả hoạt động của các tổ chức và diễn đàn toàn cầu, khu vực hay liên minh khu vực và của các quốc gia thành viên. Qua đó, môn học giúp hình thành và rèn kỹ năng phân tích, lí giải các vấn đề liên quan đến các tổ chức và diễn đàn quốc tế, nhận biết sự khác biệt về cơ cấu tổ chức, vai trò của các tổ chức quốc tế cũng như sự tham gia vào các tổ chức, hội nghị, diễn đàn.

### **37, 854331, Marketing trong kinh doanh quốc tế (03 tín chỉ)**

Học phần *Marketing trong kinh doanh quốc tế* cung cấp kiến thức về thị trường, các loại hình marketing, và hình thành các kỹ năng quản trị marketing căn bản (nghiên cứu, lập kế hoạch, thực hiện và kiểm soát các hoạt động marketing). Đồng thời học phần còn cung cấp các vấn đề tổng quan về thương mại quốc tế, các mô hình tiếp thị toàn cầu và tại Việt Nam, đặc điểm phát triển kinh tế và tiếp thị quốc tế trong xu hướng toàn cầu hóa; đặc biệt là những vấn đề về hội nhập kinh tế, đầu tư quốc tế hai chiều tại Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài.

### **38, 854405, Truyền thông đối ngoại (03 tín chỉ)**

Học phần *Truyền thông đối ngoại* trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lĩnh vực truyền thông nói chung và truyền thông đối ngoại nói riêng. Người học sẽ được tiếp cận và phân biệt các khái niệm thông tin, tuyên truyền đối ngoại, hiểu được quá trình ra đời và phát triển của công luận ( dư luận), vai trò của công luận trong quan hệ quốc tế và vai trò của ngoại giao công chúng trong thời đại thông tin kỹ thuật số.

### **39, 854407, Công tác ngoại giao (03 tín chỉ)**

Học phần *Công tác ngoại giao* cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản, toàn diện về công tác ngoại giao, bao gồm: Khái niệm về ngoại giao và các khái niệm

thuộc lĩnh vực đối ngoại; Các tiêu chí và cách thức phân loại ngoại giao; Nhiệm vụ và tầm quan trọng của ngoại giao; Các cơ quan quan hệ đối ngoại và các cơ quan đại diện ngoại giao; Các kênh ngoại giao; Các loại hình của hoạt động ngoại giao; Một số công tác của nghiệp vụ ngoại giao như công tác lễ tân ngoại giao, công tác lãnh sự, công tác soạn thảo văn bản ngoại giao, công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại, công tác tiếp xúc, đàm phán ngoại giao, công tác nghiên cứu ngoại giao...

Những kiến thức được trang bị giúp cho sinh viên sau khi ra trường có thể đáp ứng yêu cầu về công tác đối ngoại tại các cơ quan đối ngoại cũng như các lĩnh vực có liên quan.

#### **40, 854003, Kỹ năng soạn thảo văn bản đối ngoại (03 tín chỉ)**

Học phần giới thiệu các kiến thức tổng quan về các thể thức văn bản đối ngoại. Tuy nhiên, để sinh viên có thể ứng dụng thực tế, các văn bản đối ngoại chủ yếu sẽ thuộc về hành chính, doanh nghiệp, kinh tế thương mại và lễ tân thông dụng; Trình bày và giải thích các khái niệm cơ bản về các loại văn bản, các bước cần thiết trong quá trình soạn thảo văn bản, và ví dụ nhằm giúp người học tự phát hiện các phần cần lưu ý và cải thiện văn bản. Sau khi học xong học phần này người học sẽ được tiếp cận lý thuyết và ứng dụng thực hành với các bài tập về soạn thảo các văn bản mang tính thông dụng trong hành chính đối ngoại.

#### **41, 854019, Tổ chức sự kiện quốc tế (03 tín chỉ)**

Học phần giúp cho người học nắm được hệ thống các kiến thức cơ bản về các nguyên lý và kỹ năng tổ chức sự kiện để vận dụng tổ chức thành công một sự kiện quốc tế. Đáp ứng đồng thời 2 mục tiêu: đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho xã hội; khả năng ứng dụng linh hoạt, sáng tạo của người học sau đào tạo trong môi trường làm việc thực tiễn

#### **42, 854402, Chính trị quốc tế hiện đại (03 tín chỉ)**

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về nền chính trị quốc tế đương đại, bao gồm: Hệ thống khái niệm về chính trị, chính trị quốc tế; Những chủ thể chủ yếu của nền chính trị quốc tế đương đại; Những nhân tố tác động đến nền chính trị quốc tế; Sự vận động mang tính quy luật của chính trị quốc tế... Thông qua việc tìm hiểu một số quan hệ chính trị quốc tế đương đại, giúp sinh viên hiểu được những vấn đề mang tính thời sự của nền chính trị quốc tế cũng như những thách thức đối với nền chính trị quốc tế giai đoạn hiện nay.

Những kiến thức được trang bị giúp ích cho sinh viên trong quá trình công tác trong lĩnh vực đối ngoại sau khi ra trường.

**43, 854308, Các vấn đề ngôn ngữ và văn hóa xã hội thế giới (03 tín chỉ)**

Môn học trang bị những hiểu biết cơ bản và toàn diện về các vấn đề ngôn ngữ, văn hóa xã hội của thế giới và sự ảnh hưởng, tác động qua lại giữa chúng.

Đó là các vấn đề cụ thể về ngôn ngữ và văn hóa trong vai trò tác nhân giao tiếp, thống nhất dân tộc, pháp luật, quản lý Nhà nước, chính trị; sự ảnh hưởng và thâm nhập lẫn nhau trong phạm vi văn hóa và ngôn ngữ trong phạm vi kinh tế, trong chuyên giao công nghệ và kỹ thuật; vấn đề xu hướng "quốc tế hóa" và xu hướng "Việt hóa"; vấn đề xu hướng hội tụ, tích hợp kiến thức về khoa học công nghệ của dân tộc, quốc gia trong quá trình hội nhập; vấn đề biến đổi của kết cấu ngôn ngữ, những vai trò mới của nó; Sự phát triển về mặt chức năng xã hội của ngôn ngữ trong việc tạo lập các hệ thống thuật ngữ khoa học (vay mượn từ tiếng Hán, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Anh v.v.); vấn đề du nhập từ ngữ và những khái niệm của thời kì phát triển kinh tế mới, đào tạo ngành nghề mới, soạn thảo các chương trình của máy vi tính; vấn đề cạnh tranh giữa bản ngữ với tiếng nước ngoài; vấn đề thay đổi tính chất xã hội toàn cầu và cuộc cách mạng về kiến thức tạo ra một không gian mới cho sự xuất hiện một nền văn hóa hòa bình...

**44, 854005, Nhân học ứng dụng (03 tín chỉ)**

Trang bị kiến thức đi sâu vào các lĩnh vực ứng dụng của nhân học. Chủ yếu trang bị cho người học các lý thuyết và phương pháp tiếp cận trong nhân học ứng dụng như là môn học cơ sở nhằm giúp sinh viên có thể sử dụng các kỹ năng và kiến thức của mình để giải quyết những vấn đề của cuộc sống, có thể áp dụng được trên tất cả các lĩnh vực nhân học y tế, nhân học giáo dục, nhân học du lịch, nhân học môi trường.

**45, 854309, Các loại hình nghệ thuật thế giới (03 tín chỉ)**

Học phần *Các loại hình nghệ thuật thế giới* thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành Quốc tế học.

Học phần *Các loại hình nghệ thuật thế giới* trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề lý luận liên quan đến các loại hình nghệ thuật và những thành tựu, đặc điểm và giá trị của các loại hình nghệ thuật của Phương Đông và

Phương Tây trong lịch sử, cụ thể là các lĩnh vực: Điêu khắc, Hội họa, Âm nhạc, Múa, Văn chương, Sân khấu, Điện ảnh.

**46, 854013, Truyền thông đại chúng (03 tín chỉ)**

Học phần *Truyền thông đại chúng* trang bị cho sinh viên những kiến thức về các vấn đề cơ bản của truyền thông đại chúng. Người học sẽ được tiếp cận các khái niệm cơ bản của truyền thông đại chúng, một số hướng lý thuyết tiếp cận và phương pháp nghiên cứu truyền thông đại chúng. Môn học cũng giới thiệu với sinh viên một số trường hợp nghiên cứu về ảnh hưởng tương tác của truyền thông đại chúng đối với xã hội và mối quan hệ toàn cầu.

**47, 854403, Nhập môn khu vực học (03 tín chỉ)**

Học phần *Nhập môn khu vực học* trang bị cho sinh viên nội dung cơ bản của Khu vực học: các khái niệm liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu Khu vực học, lịch sử hình Khu vực học, những quan điểm tiếp cận Khu vực học trên thế giới và Việt Nam. Ngoài ra, sinh viên còn được tìm hiểu khái quát một số vấn đề liên quan đến khu vực Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Á, Châu Phi, và châu Đại dương.

**Kiến thức ngành**

**48, 854015, Tiếng Anh chuyên ngành 1 (04 tín chỉ)**

Học phần *Tiếng Anh chuyên ngành 1* cung cấp cho sinh viên những kiến thức sơ khởi và tạo lập những kỹ năng căn bản nhất để học Tiếng Anh như một ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh chuyên ngành Quốc tế học nói riêng. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có khả năng làm chủ kiến thức để vững vàng trong nghiên cứu và tiếp nhận nguồn thông tin, kiến thức được viết bằng tiếng Anh nhằm phục vụ cho các môn học chuyên ngành khác; giúp sinh viên tự tin khi giao tiếp với người nước ngoài, góp phần rèn luyện các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm để phục vụ cho các công việc nghiên cứu và học tập ở bậc cao hơn.

**49, 854016, Tiếng Anh chuyên ngành 2 (04 tín chỉ)**

Học phần *Tiếng Anh chuyên ngành 2* cung cấp cho sinh viên những kiến thức trình độ trung cấp về tiếng Anh chuyên ngành Quốc tế học, tiếp tục phát triển những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có khả năng làm chủ kiến thức để vững vàng trong nghiên cứu và tiếp nhận nguồn thông tin, kiến thức được viết bằng tiếng Anh nhằm phục vụ cho các môn học chuyên ngành khác; giúp sinh viên tự tin khi giao tiếp, thảo luận, làm việc với người nước ngoài;



giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm để phục vụ cho các công việc nghiên cứu và học tập ở bậc cao hơn.

**50, 854017, Tiếng Anh chuyên ngành 3 (04 tín chỉ)**

Học phần *Tiếng Anh chuyên ngành 3* cung cấp cho sinh viên những kiến thức trình độ trung cao cấp về tiếng Anh chuyên ngành Quốc tế học, tiếp tục phát triển những kỹ năng tiếng Anh Nghe, Đọc, tiếp cận và nắm vững kỹ năng Viết. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có khả năng làm chủ kiến thức để vững vàng trong nghiên cứu và tiếp nhận nguồn thông tin, kiến thức được viết bằng tiếng Anh nhằm phục vụ cho các môn học chuyên ngành khác; giúp sinh viên viết tốt các văn bản cơ bản bằng tiếng Anh; giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm để phục vụ cho các công việc nghiên cứu và học tập ở bậc cao hơn.

**51, 854404, Quan hệ kinh tế quốc tế (03 tín chỉ)**

Học phần *Quan hệ kinh tế quốc tế* cung cấp hệ thống kiến thức quan trọng trong chương trình đào tạo ngành Quốc tế học, có vai trò phát triển năng lực tư duy quốc tế ở tầm vĩ mô về các vấn đề liên quan đến quan hệ quốc tế từ góc nhìn kinh tế quốc tế.

Mục tiêu chung của học phần là để tiếp cận nghiên cứu lý thuyết về quan hệ kinh tế giữa các nước và quan hệ kinh tế giữa các quốc gia với các tổ chức từ góc nhìn kinh tế quốc tế. Giúp người học hiểu được lịch sử quan hệ kinh tế quốc tế, và các vấn đề có liên quan đến chiến lược phát triển kinh tế của các quốc gia và kinh tế toàn cầu.

**52, 854024, Quan hệ quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương (03 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về quan hệ chính trị, ngoại giao và kinh tế giữa các quốc gia ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. Từ đó, giúp người học thấy được bản chất, vai trò và tầm quan trọng của khu vực này đối với sự hợp tác phát triển nhiều mặt, cũng như thấy được vị trí chiến lược về an ninh - quốc phòng của khu vực này trong thời đại toàn cầu hóa; Nhận thức rõ sự trỗi dậy thần kỳ về kinh tế sau CTTG II của các quốc gia trong khu vực, đồng thời là sự lớn mạnh về những ảnh hưởng chính trị, ngoại giao trong việc giải quyết các vấn đề tâm vốc khu vực và thế giới.

**53, 854414, Những vấn đề toàn cầu (03 tín chỉ)**

Học phần *Những vấn đề toàn cầu* thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành Quốc tế học. Học phần này trang bị

cho sinh viên kiến thức cơ bản về những vấn đề nổi bật của thế giới hiện đại; giúp sinh viên đánh giá tầm quan trọng, thực trạng, nguyên nhân và giải pháp đối với từng hiện tượng, từng vấn đề; đánh giá sự tác động của chúng đối với Việt Nam.

**54, 854025, Quan hệ quốc tế Âu - Mỹ (03 tín chỉ)**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về quá trình phát triển của quan hệ quốc tế từ sau chiến tranh thế giới thứ II đến nay.

Học phần bao gồm những nội dung cần tiếp cận như: hệ thống chính trị của Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu (EU); quá trình hoạch định chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ đối với Liên minh Châu Âu; những thay đổi trong quan hệ quốc tế tác động đến chính sách ngoại giao của Mỹ và EU.

**55, 854416, Giao tiếp đa văn hóa (02 tín chỉ)**

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về văn hóa xã hội ở các vùng miền khác nhau trên thế giới. Từ đó, sinh viên có cái nhìn toàn diện hơn về các đặc trưng văn hóa. Sinh viên có ý thức hơn về yếu tố văn hóa trong quá trình giao tiếp để tránh sự hiểu lầm và định kiến trong giao tiếp. Bên cạnh đó, sinh viên cũng có ý thức hơn trong hành vi ứng xử của mình, rèn luyện cách ứng xử để hoàn thiện kỹ năng giao tiếp và bản thân. Sinh viên cũng được yêu cầu thể hiện sự sáng tạo, đam mê trong việc tìm hiểu và trình bày đặc trưng của các nền văn hóa thông qua đề tài văn hóa của nhóm.

**56, 854415, Nghiệp vụ lãnh sự và lễ tân ngoại giao (03 tín chỉ)**

*Nghiệp vụ lãnh sự và lễ tân ngoại giao* là môn học hướng đến cung cấp một cách có hệ thống những tri thức chuyên sâu liên quan đến nghiệp vụ công tác đối ngoại. Kết thúc học phần, sinh viên có được kiến thức về nghiệp vụ lãnh sự và các kỹ năng lễ tân trong việc tổ chức và thực hiện các sự kiện ngoại giao.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nghiệp vụ và kỹ năng của các hoạt động phục vụ công tác đối ngoại. Trong mỗi chương, sinh viên sẽ hiểu biết về vai trò, ý nghĩa, nguyên tắc và kinh nghiệm cũng như các bước kỹ năng cụ thể trong từng hoạt động phục vụ công tác đối ngoại, bao gồm kỹ năng giao tiếp và lễ tân ngoại giao, nguyên tắc tổ chức và tham dự tiệc chiêu đãi ngoại giao, nguyên tắc và kỹ năng tiếp đón đoàn khách quốc tế, thái độ ứng xử và tác phong ngoại giao, nghiệp vụ lãnh sự tại các Tổng lãnh sự quán và Đại sứ quán,...

Sinh viên sẽ được hướng dẫn để thực hành các kỹ năng này nhằm đảm bảo khả năng vận dụng tốt trong công việc cũng như trong cuộc sống.

**57, 854417, *Quản trị khủng hoảng quốc tế (03 tín chỉ)***

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản lý khủng hoảng, bao gồm các loại khủng hoảng, nguyên nhân khủng hoảng, cách phòng tránh và xử lý khi khủng hoảng xảy ra. Trên cơ sở nắm bắt lý thuyết, học phần trang bị cho sinh viên các phương pháp để lên kế hoạch xử lý khủng hoảng, giúp sinh viên có khả năng phân tích và đề ra chiến lược thực hiện các bước xử lý khủng hoảng trong thực tế.

**58, 854324, *Thực tế chuyên môn 1 (02 tín chỉ)***

Môn học cung cấp các kiến thức thực tế về lịch sử, địa lý, văn hoá, xã hội, kinh tế của các tỉnh nằm trên “Con đường di sản miền Trung” bao gồm Phú Yên, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn và Nha Trang. Những kiến thức và trải nghiệm thực tế quý báu này sẽ làm nền tảng giúp sinh viên hiểu thêm đất nước mình trước khi bước chân ra thế giới. Đồng thời, môn học cũng tạo cho sinh viên cơ hội giao lưu và trao đổi kiến thức với các sinh viên cùng chuyên ngành Quốc tế học tại các trường đại học thuộc địa phương thực tế.

**59, 854418, *Thực tế chuyên môn 2 (02 tín chỉ)***

Môn học cung cấp các kiến thức thực tế về lịch sử, địa lý, văn hoá, xã hội và kinh tế tại các tỉnh miền Bắc và Bắc Trung Bộ, bao gồm Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Ninh Bình, Quảng Ninh, Phú Thọ, Lào Cai và Thủ đô Hà Nội. Đồng thời, môn học cũng tạo cho sinh viên cơ hội giao lưu và trao đổi kiến thức với các sinh viên cùng chuyên ngành Quốc tế học tại các trường đại học thuộc địa phương thực tế.

**60, 854419, *Thực tế chuyên môn 3 (02 tín chỉ)***

Môn học cung cấp các kiến thức thực tế về lịch sử, địa lý, văn hoá, xã hội, phong tục tập quán và kinh tế của đất nước láng giềng Thái Lan. Đồng thời, các kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á ASEAN, tầm nhìn và sứ mệnh, triển vọng hợp tác và phát triển cũng sẽ được củng cố thông qua quá trình học tập thực tế tại UN ESCAP - Ủy ban Kinh tế Xã hội Liên Hợp Quốc khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Môn học cũng tạo cho sinh viên cơ hội học tập các kiến thức chuyên đề tại các trường đại học hàng đầu của nước bạn; cũng

như cơ hội trao đổi kiến thức và giao lưu văn hoá với các sinh viên cùng chuyên ngành tại các trường đại học tại Thái Lan.

#### **61, 854420, Thực tập tốt nghiệp (06 tín chỉ)**

*Thực tập tốt nghiệp* là đơn vị một phần quan trọng và hữu ích trong chương trình đào tạo bậc đại học tại Khoa Quan hệ quốc tế - Trường Đại học Sài Gòn, được giám sát, tổ chức và thực hiện bởi Nhà trường, Đơn vị tiếp nhận SVTT và Sinh viên.

Thực tập là cơ hội tuyệt vời cho sinh viên tìm hiểu môi trường hoạt động nghề nghiệp, thực hành và ứng dụng kiến thức và phát triển kỹ năng cũng như xây dựng mối quan hệ nền tảng ngành trước khi tốt nghiệp.

Thực tập cũng tạo cơ hội cho các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp tiếp nhận và tìm kiếm nguồn nhân lực phù hợp. Nó giúp phát hiện những tài năng trẻ và cơ hội tuyển chọn nhân tài đa dạng, nhanh chóng, phong phú và hiệu quả khi gặp những sinh viên ưu tú, nhiệt tình và thông minh.

Thực tập sẽ giúp cho Nhà trường tiếp cận với nhu cầu đào tạo một cách bài bản và sát thực tiễn, và để làm cơ sở điều chỉnh và phát triển nội dung chương trình đào tạo kịp thời có giá trị cao cho xã hội.

#### **Khóa luận/ Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp**

#### **63, 854027, Đàm phán quốc tế (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đàm phán nói chung và đàm phán ngoại giao nói riêng dưới góc độ khoa học. Đồng thời, học phần còn phân tích các khía cạnh, góc độ của đàm phán dựa trên kiến thức liên ngành (chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và tâm lý). Bên cạnh đó, học phần cung cấp các kiến thức về kỹ năng cơ bản trong đàm phán (trình bày, giao tiếp, thuyết phục, tư duy sáng tạo, logic, làm việc nhóm, ...) thông qua các buổi thực hành, thảo luận.

#### **64, 854327, Xây dựng và phát triển thương hiệu (03 tín chỉ)**

Học phần này giúp sinh viên nhận thức được tầm quan trọng về vị trí, vai trò, chức năng của hoạt động quản trị thương hiệu trong doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường cạnh tranh và hợp tác kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Sinh viên hiểu và vận dụng tốt các kỹ năng cần thiết đối với người làm công tác quản trị thương hiệu; nhận thức được xu hướng phát triển kinh doanh hiệu quả và tồn tại trong môi trường cạnh tranh khốc liệt là cần phải thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu mạnh của doanh nghiệp trên thị trường.

### **65, 854328, Toàn cầu hóa và hội nhập (03 tín chỉ)**

Nội dung của học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản như các khái niệm, đặc điểm và bản chất của toàn cầu hóa. Sự tác động của nó đến tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa của các quốc gia và thế giới. Phân tích bối cảnh lịch sử và quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

### **66, 854421, Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp quốc tế (02 tín chỉ)**

Môn học *Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp quốc tế* cung cấp hệ thống kiến thức thiết yếu cho doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh những kiến thức về CSR trong môi trường kinh doanh quốc tế.

Mục tiêu của học phần là để tiếp cận nghiên cứu cấu trúc nội hàm của ngành lĩnh vực trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR), hiểu được những khái niệm, bản chất, ý nghĩa và cách thức thực hiện chương trình CSR để giúp doanh nghiệp lớn mạnh và phát triển bền vững. Thứ hai, hiểu bản chất và chức năng của từng loại hình CSR, mối quan hệ giữa doanh nghiệp hoạt động quốc tế và trách nhiệm đối với xã hội và cộng đồng trong hoạt động kinh doanh, và phân tích được những ảnh hưởng của nó đối sự phát triển của kinh tế quốc gia. Thứ ba, cung cấp kỹ năng phân tích, đánh giá, tổ chức hoạt động để làm nền tảng kiến thức cho sinh viên có thể thực hiện được chương trình CSR đạt hiệu quả cao.

Môn học được tổ chức bằng các bài giảng, và các hoạt động tương tác, hướng dẫn thảo luận, thuyết trình và hướng dẫn cách thức tự nghiên cứu cho người học. Trong các buổi học lý thuyết, giảng viên làm rõ các hình thức làm CSR khác nhau, và xem xét đánh giá và rút bài học cho từng trường hợp CSR trong thực tiễn, làm đề tài thảo luận, nghiên cứu học tập cho sinh viên. Môn học được lên kế hoạch tổ chức giảng dạy theo cách hệ thống hóa kiến thức chuyên ngành CSR sau đây:

- Định nghĩa quốc tế và các khái niệm liên quan đến CSR cùng các yếu tố cơ bản của chiến lược CSR, bản chất, hiện tượng, và các mức độ cung cấp thực hiện, cùng các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của chương trình trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp kinh doanh quốc tế.

- Giới thiệu những vấn đề quan trọng và đặc điểm của CSR trong kỷ nguyên mới.

- Phân tích các tác động của CSR đến các thành phần kinh tế quốc gia và quốc tế

- Tác động của các chương trình CSR do doanh nghiệp quốc tế thực hiện đối với sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

**67, 854408, Kỹ năng biên dịch (03 tín chỉ)**

Học phần *Kỹ năng biên dịch* được thực hiện với mục tiêu giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về biên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. Qua đó sinh viên nắm được cấu trúc câu đặc trưng và vốn từ vựng phong phú của cả hai ngôn ngữ để biên dịch chính xác nội dung. Các bài học có đề tài về kinh tế, xã hội và giáo dục, lịch sử, ẩm thực, môi trường, các dự án liên quan đến thương mại được thiết kế nhằm giúp sinh viên hình thành thói quen đọc đoán ý chính, ý phụ, cũng như thảo luận đưa ra phương án dịch phù hợp. Học phần giới thiệu các kỹ thuật dịch xuôi và ngược như Transpositions, Modulation, Paraphrase...

**68, 854409, Kỹ năng phiên dịch (03 tín chỉ)**

Học phần *Kỹ năng Phiên dịch* giúp sinh viên nắm vững các vấn đề lý thuyết về kỹ năng phiên dịch và vận dụng thành thạo các lý thuyết đó vào hoạt động phiên dịch thực tiễn, được thực hiện trên các tư liệu liên quan đến các lĩnh vực nội hàm của ngành Quốc tế học như văn hóa, lịch sử, chính trị, kinh tế, .v.v.

Môn học trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết trong dịch thuật, giúp cho người học tránh được những lỗi thường gặp khi phiên dịch trực tiếp một bài phát biểu, một buổi hội thảo, các cuộc gặp mặt cấp cao hoặc các sự kiện khác. Môn học giúp người học hiểu và sử dụng được các thuật ngữ, khái niệm trong Quốc tế học, đồng thời áp dụng được các cấu trúc tương đối phức tạp vào phiên dịch, từ đó giúp người học có đủ khả năng để thực hiện các hoạt động dịch thuật trong công việc tương lai.

**69, 854410, Nghiệp vụ du lịch quốc tế (03 tín chỉ)**

Môn học *Nghiệp vụ Du lịch quốc tế* cung cấp hệ thống kiến thức thiết yếu liên quan đến lý thuyết và nghiệp vụ tổ chức vận hành khai thác du lịch quốc tế (inbound và outbound) trong hoạt động kinh doanh du lịch.

Mục tiêu của học phần là để tiếp cận nghiên cứu cấu trúc nội hàm của ngành du lịch và hoạt động kinh doanh du lịch quốc tế, phương pháp tổ chức khai thác, xúc tiến du lịch nước ngoài và tiếp nhận khách du lịch nước ngoài vào Việt Nam; Thứ hai, hiểu bản chất và chức năng của thị trường du lịch quốc tế, mối quan hệ giữa du lịch inbound và du lịch outbound trong hoạt động kinh doanh du lịch du lịch, và

những ảnh hưởng của nó đối kinh tế du lịch quốc gia. Thứ ba, cung cấp kỹ năng hoạch định, tổ chức, phân tích, đánh giá để làm nền tảng kiến thức cho sinh viên có thể thực hiện dự án xúc tiến, khai thác thị trường kinh doanh du lịch quốc tế.

Môn học được tổ chức bằng các bài giảng, và các hoạt động hướng dẫn thảo luận, thuyết trình và tự nghiên cứu cho người học. Trong các buổi học lý thuyết, giảng viên làm rõ các thức làm du lịch quốc tế như thiết kế chương trình tour quốc tế và cách thức điều hành tour du lịch quốc tế khác nhau, và thảo luận, nghiên cứu học tập cho sinh viên, theo cách hệ thống hóa kiến thức chuyên ngành sau đây: Định nghĩa và các khái niệm liên quan đến nghiệp vụ du lịch quốc tế, cách thức khai thác du lịch inbound và out bound, các dịch vụ hỗ trợ du lịch quốc tế, cùng nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động du lịch quốc tế như hàng không (VISA, loại máy bay, vé máy bay, mã sân bay...), xuất nhập cảnh (bảng đường hàng không, đường thủy, đường bộ), an toàn và an ninh, chương trình cho khách du lịch inbound và outbound.

#### ***70, 854411, Văn hóa doanh nghiệp (03 tín chỉ)***

Học phần *Văn hoá doanh nghiệp* cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về văn hoá doanh nghiệp, vận dụng vào nhìn nhận thực tiễn xã hội và chuẩn bị cho bản thân những điều kiện và chuẩn mực đạo đức cần thiết để có thể tham gia vào môi trường thực tiễn của doanh nghiệp.

#### ***71, 854412, Kinh tế học phát triển (03 tín chỉ)***

Học phần *Kinh tế học phát triển* cung cấp hệ thống kiến thức quan trọng trong chương trình đào tạo ngành Quốc tế học, có vai trò phát triển năng lực tư duy phát triển ở tầm vĩ mô cho quốc gia và cộng đồng quốc tế.

Mục tiêu của học phần là để tiếp cận nghiên cứu lý thuyết về kinh tế học từ góc nhìn phát triển, hiểu được lịch sử, thể chế và lý thuyết phát triển có liên quan đến các đối tượng và mục tiêu phát triển của quốc gia và toàn cầu. Thứ hai, hiểu bản chất, chức năng và các xung đột của quá trình phát triển, mối quan hệ giữa các yếu tố tăng trưởng như dân số, việc làm, sức khỏe, giáo dục... trong nền kinh tế của mỗi quốc gia, và những ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển bền vững. Thứ ba, cung cấp kỹ năng phân tích, đánh giá yếu tố nội hàm phát triển, động lực phát triển và hạ tầng để phát triển.

Môn học được tổ chức bằng các bài giảng, và các hoạt động hướng dẫn thảo luận, thuyết trình và tự nghiên cứu cho người học. Trong các buổi học lý thuyết, giảng

viên làm rõ lý thuyết và các mô hình phát triển kinh tế khác nhau, và sẽ được sử dụng để làm đề tài thảo luận, nghiên cứu học tập cho sinh viên:

- Định nghĩa, khái niệm, thuật ngữ và những lý thuyết liên quan kinh tế học phát triển.

- Giới thiệu về các vấn đề về thu nhập và giảm nghèo, các nhân tố để tăng trưởng kinh tế quốc dân trong kỷ nguyên mới.

- Phân tích các tác động của các thành tố kinh tế vĩ mô đối với phát triển kinh tế như chính sách tiền tệ, đầu tư và thương mại quốc tế.

- Hiểu được ý nghĩa của các chỉ số kinh tế phát triển như GDP, HCI, ICOR, FDI ODA ... và bức tranh kinh tế của quốc gia.

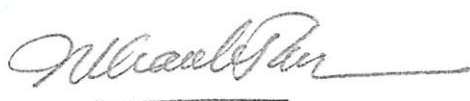
- Phân tích được các tác động của các chính sách phát triển kinh tế chưa phù hợp và có những tư duy, góc nhìn phát triển khọc học và bền vững.

**72, 854413, Quản lý dự án phát triển (03 tín chỉ)**

Môn học *Quản lý dự án phát triển* cung cấp hệ thống kiến thức cần thiết trong chương trình đào tạo ngành Quốc tế học. Môn học có vai trò phát triển năng lực quản lý và tư duy quản trị, đặc biệt là quản trị dự án phát triển.

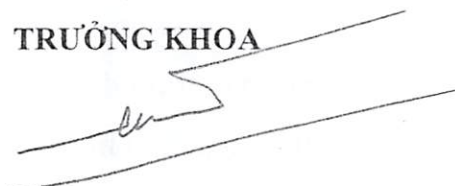
Mục tiêu chung của học phần là giúp người học hiểu được tổng quan và quy trình quản lý kiểm soát những dự án phát triển tầm quốc gia và quốc tế, và hiểu rõ các vấn đề có liên quan đến lập một kế hoạch quản lý dự án có quy mô lớn.

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**



**TS. Nguyễn Thanh Tân**

**TRƯỞNG KHOA**



**PGS.TS. Hoàng Quốc**



**PGS.TS. Phạm Hoàng Quân**